



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Báo cáo thu nhập toàn diện</i>	05 – 08
<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	09 – 16
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	17 – 20
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	21
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	23 – 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	Chủ tịch
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Cúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Mỹ Hạnh	Trưởng ban
Bà Hồ Lệ Hoài Mai	Thành viên
Bà Phan Ngọc Đan Phương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

3 - C
G TY
PHẦN
I KHOA
JC
P HỒ

1388
NGO'
HIỆM I
VU TI
NH KI
GIEM T
M V
P.HC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Huỳnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số: 338/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình thu nhập toàn diện cho kỳ kế toán kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của đơn vị cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0547-2013-152-1

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lỗ	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.5.1	2.163.406.003	2.555.623.139
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.5.1	2.364.457.995	1.360.134.851
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08	B.5.1	222.727.272	19.636.364
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09		-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	B.5.1	60.264.041	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.1	320.555.023	164.142.646
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		5.131.410.334	4.099.537.000
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản chính	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		817.770.786	631.896.365
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		655.164.984	261.659.098

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		100.062.035	62.526.057
2.12. Chi phí khác	32		-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)	40		1.572.997.805	956.081.520
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	B.5.2	68.903.884	22.027.183
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		68.903.884	22.027.183
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.3	3.246.438.954	3.554.843.372
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		380.877.459	(389.360.709)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.4	46.164.196	1.590.910
8.2. Chi phí khác	72	B.5.5	-	2.540.804
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		46.164.196	(949.894)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		427.041.655	(390.310.603)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		427.041.655	(390.310.603)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.6	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		427.041.655	(390.310.603)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		427.041.655	(390.310.603)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là không quy định)	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-
12.5. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-	-
12.6. Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		427.041.655	(390.310.603)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		427.041.655	(390.310.603)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402		-	-

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

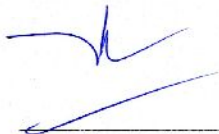
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.7	81	(74)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.7	81	(74)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		48.530.115.113	51.344.990.627
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		48.065.046.837	51.066.766.395
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	8.454.056.504	262.858.866
1.1. Tiền	111.1		8.454.056.504	262.858.866
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.2	34.660.296.856	46.143.089.570
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được.	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	17.689.648	104.961.412
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	10.154.761.053	9.777.613.771
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(6.221.757.224)	(6.221.757.224)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		465.068.276	278.224.232
1. Tạm ứng	131		223.868.282	254.042.832
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.15	241.199.994	24.181.400
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		7.571.580.126	7.789.150.771
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		818.251.226	1.057.351.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.12	331.565.648	395.525.402
- Nguyên giá	222		8.981.466.298	8.981.466.298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.649.900.650)	(8.585.940.896)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.13	486.685.578	661.825.926
- Nguyên giá	228		4.173.438.500	4.173.438.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3.686.752.922)	(3.511.612.574)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.753.328.900	2.731.799.443
1. Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		165.380.000	165.380.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.15	41.703.465	73.662.770
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.16	2.546.245.435	2.492.756.673
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.101.695.239	59.134.141.398

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		14.112.787.800	17.572.275.614
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		14.112.787.800	17.572.275.614
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.5.14	11.538.373.244	13.540.981.085
1.1. Vay ngắn hạn	312		11.538.373.244	13.540.981.085
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.6	85.623.048	79.573.124
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.10	55.559.955	72.348.576
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		545.742.629	310.908.203
11. Phải trả người lao động	323		262.022.169	257.931.023
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		62.630.799	50.701.919
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.9	481.477.444	332.998.487
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		14.000.000	14.000.000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.11	1.067.358.512	2.912.833.197
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		41.988.907.439	41.561.865.784
I. Vốn chủ sở hữu	410		41.988.907.439	41.561.865.784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1		53.000.000.000	53.000.000.000
a	a			
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1		-	-
b	b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.17	(11.011.092.561)	(11.438.134.216)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(11.011.092.561)	(11.438.134.216)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		56.101.695.239	59.134.141.398
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.300.000	5.300.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Số lượng chứng khoán

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	-
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
6. Tiền gửi của khách hàng	026		2.265.355.802	48.994.182.359
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		-	-
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		-	-
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	A.5.19	857.992.385	4.199.568.695
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	A.5.19	836.882.969	44.245.632.634
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		836.882.969	44.245.632.634
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	A.5.20	570.480.448	548.981.030
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		-	-
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		-	-
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		1.694.875.354	48.445.201.329
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1	A.5.21	1.694.875.354	48.445.201.329
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.5.21	570.480.448	548.981.030

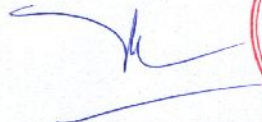
Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Phương

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Phương

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		-	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		-	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		(53.488.762)	(198.454.641)
4. Cổ tức đã nhận	4		-	-
5. Tiền lãi đã thu	5		1.848.242.282	2.388.815.549
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		(701.986.965)	(379.244.112)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		(1.917.048.439)	(711.279.436)
8. Tiền chi trả cho người lao động	-		(1.790.911.649)	(1.526.928.716)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	8		(832.429.285)	(701.216.860)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	9		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		15.460.419.413	4.017.261.339
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(1.887.895.000)	(716.686.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		10.124.901.595	2.172.266.354
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		-	(129.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	1.590.910
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		68.903.884	22.027.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68.903.884	(105.781.907)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32		-	-
3. Tiền vay gốc	33		10.288.421.461	7.032.320.123
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		10.288.421.461	7.032.320.123

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.291.029.302)	(3.403.676.707)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		(12.291.029.302)	(3.403.676.707)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	38		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.002.607.841)	3.628.643.416
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		8.191.197.638	5.695.127.863
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		262.858.866	22.478.504
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		262.858.866	22.478.504
- Các khoản tương đương tiền	63		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	A.5.1	8.454.056.504	5.717.606.367
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		8.454.056.504	5.717.606.367
- Các khoản tương đương tiền	73		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		362.720.311.697	105.714.749.305
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(409.438.366.324)	(110.888.366.463)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	-
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		-	-
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(54.687.934)	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		12.379.745.275	2.005.282.265
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(12.335.829.271)	(1.921.605.461)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(46.728.826.557)	(5.089.940.354)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		48.994.182.359	5.615.199.792
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			-	-
Trong đó có kỳ hạn:	32		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý			-	-
Trong đó có kỳ hạn:	33		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MỖI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		4.199.568.695	3.858.025.602
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		44.245.632.634	1.315.591.556
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			548.981.030	441.582.634
Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2.265.355.802	525.259.438
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		857.992.385	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		836.882.969	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			570.480.448	525.259.438
Trong đó có kỳ hạn	46		-	-
Các khoản tương đương tiền	47		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
	01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2015	30/06/2016
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn pháp định	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(11.678.933.198)	(11.438.134.216)	-	390.310.603	427.041.655	-	(12.069.243.801)	(11.011.092.561)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(11.678.933.198)	(11.438.134.216)	-	390.310.603	427.041.655	-	(12.069.243.801)	(11.011.092.561)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	41.321.066.802	41.561.865.784	-	390.310.603	427.041.655	-	40.930.756.199	41.988.907.439

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người kiểm soát

Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 14/08/2008 và sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 30/07/2010, lần 2 ngày 05/01/2014.

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- Quy mô vốn: 53.000.000.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 30/06/2016.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

II. KÝ KÊ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

13
CÔNG
CỐ PH
NG K
SJC
T.P. H
2138
CÔNG
VIỆM
VỤ T
INH K
KIỂM
AM V
T.P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.**4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính****4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):****4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích bán ra trên thị trường tài chính trong thời gian ngắn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác..

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phái sinh với các khoản thanh toán cố định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) là các tài sản tài chính phái sinh sẵn sàng để bán, không được phân loại là FVTPL, HTM, Các khoản cho vay.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)**4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu**

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng: Được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua.
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng: Không có.

4.2.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định: Được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý có thể thu được tại ngày lập báo cáo tài chính.

4.2.2.3. Đối với các khoản đầu tư cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.**4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:** Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.**4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, TP HCM và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Các khoản phải trả này được ghi nhận theo giá trị giao dịch chứng khoán thực tế phát sinh trong kỳ của CTCK.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:****4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập các nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.**4.7. Kế toán chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.8.2. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	20.204.357	41.157.892
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	8.433.852.147	221.700.974
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	8.454.056.504	262.858.866

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	57.524.976	720.642.108.200
- Cổ phiếu	57.524.976	720.642.108.200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	57.524.976	720.642.108.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****A.5.3. Các loại tài sản tài chính****A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	30/06/2016		01/01/2016	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) **Ghi chú:** Giá trị hợp lý của chứng khoán không xác định được, giá trị hợp lý được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

A.5.3.2. Các khoản cho vay

Khoản cho vay	30/06/2016		01/01/2016	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động Margin	31.920.296.776	31.920.296.776	33.291.789.490	33.291.789.490
Gốc cho vay hoạt động Ủng trước tiền bán	2.740.000.080	2.740.000.080	12.851.300.080	12.851.300.080
Cộng	34.660.296.856	34.660.296.856	46.143.089.570	46.143.089.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.3. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị ghi sổ cuối kỳ

Stt	Các loại tài sản tài chính	30/06/2016 (VND)					01/01/2016 (VND)				
		Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
1	Cổ phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn cổ định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	HTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000

(*) Ghi chú: Giá trị đánh giá lại của cổ phiếu không xác định được, giá trị đánh giá lại được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.4. Các khoản phải thu**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
7.4.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	-	-
7.4.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
7.4.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	-	-
7.4.4. Phải thu hoạt động Margin	5.772.949	64.150.853
7.4.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	11.916.699	40.810.559
7.4.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7.4.7. Phải thu khác	10.154.761.053	9.777.613.771
Trong đó: Phải thu khác khó đòi	6.221.757.224	6.221.757.224

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			
			Số đầu năm (01/01/2016)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2016)
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-	-
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-	-	-	-
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	6.221.757.224	6.221.757.224	-	-	6.221.757.224
Cộng		6.221.757.224	6.221.757.224	-	-	6.221.757.224

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	73.623.048	67.573.194
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	12.000.000	11.999.930
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	85.623.048	79.573.124

A.5.7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	570.480.448	548.981.030
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	570.480.448	548.981.030

A.5.8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.829.840	84.829.840
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	84.829.840	84.829.840

A.5.9. Chi phí phải trả

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả Lãi vay	273.417.444	121.901.487
Chi phí phải trả khác	208.060.000	211.097.000
Cộng	481.477.444	332.998.487

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.10. Phải trả người bán**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	55.559.955	72.348.576
Phải trả Cty Phẩm Mềm Trị Lạc	55.559.955	55.559.955
Phải trả các đối tượng khác	-	16.788.621
b) Dài hạn	-	-
Cộng	55.559.955	72.348.576

A.5.11. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	1.067.358.512	2.912.833.197
Cổ tức phải trả	72.333.125	72.333.125
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	796.314.740	796.314.740
Phải trả Công ty CP Địa ốc cáp điện Thịnh Phát tiền nhận hộ	-	1.887.895.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	198.710.647	156.290.332
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.067.358.512	2.912.833.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A 7.12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.613.037.144	1.414.162.546	1.321.865.616	87.802.600	8.981.466.298
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	544.598.392	5.613.037.144	1.414.162.546	1.321.865.616	87.802.600	8.981.466.298
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.426.932.533	1.237.870.472	1.288.736.899	87.802.600	8.585.940.896
Khấu hao trong kỳ	-	12.834.798	33.054.768	18.070.188	-	63.959.754
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	544.598.392	5.439.767.331	1.270.925.240	1.306.807.087	87.802.600	8.649.900.650
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	-	186.104.611	176.292.074	33.128.717	-	395.525.402
Tại ngày cuối kỳ	-	173.269.813	143.237.306	15.058.529	-	331.565.648

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.350.622.987 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A 7.13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm Máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.173.438.500
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	4.173.438.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.511.612.574
Số tăng trong kỳ	175.140.348
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	3.686.752.922
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	661.825.926
Tại ngày cuối kỳ	486.685.578

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A 7.14. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a) Vay ngắn hạn		13.540.981.085	10.288.421.461	12.291.029.302	11.538.373.244
Vay ngân hàng		-	-	-	-
Vay cá nhân		13.540.981.085	10.288.421.461	12.291.029.302	11.538.373.244
- Bà Trần Ngọc Hoa	11,5%/năm	540.000.000	-	-	540.000.000
- Bà Hồ Sĩ Tường Trinh	12,0%/năm	4.908.747.529	25.320.088	3.764.330.750	1.169.736.867
- Ông Tạ Văn Lộc	11,5%/năm	1.150.000.000	-	100.000.000	1.050.000.000
- Bà Nguyễn Thị Rút	12,0%/năm	300.000.000	-	100.000.000	200.000.000
- Bà Nguyễn Hồng Lạc	11,5%/năm	110.000.000	56.913.534	15.000.000	151.913.534
- Bà Trần Phan Huệ Hiền	11,5%/năm	1.300.000.000	200.000.000	700.000.000	800.000.000
- Bà Trần Thị Hiệp		550.000.000	-	550.000.000	-
- Bà Đồng Mỹ Hạnh		30.837.584	860.968	31.698.552	-
- Bà Phạm Thị Hiền	11,5%/năm	101.395.972	5.326.871	30.000.000	76.722.843
- Ông Lê Nhị Năng	11,5%/năm	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Ông Phạm Thái Hậu	12,0%/năm	3.550.000.000	-	-	3.550.000.000
- Bà Lâm Ngọc Thụy Tiên	9,5%/năm	-	10.000.000.000	7.000.000.000	3.000.000.000
b) Nợ ngắn hạn		-	-	-	-
Cộng		13.540.981.085	10.288.421.461	12.291.029.302	11.538.373.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.15. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	241.199.994	24.181.400
Công cụ dụng cụ sử dụng	-	9.873.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	241.199.994	14.308.400
b) Dài hạn	41.703.465	73.662.770
Công cụ dụng cụ sử dụng	38.925.503	64.678.472
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.777.962	8.984.298
Cộng	282.903.459	97.844.170

A.5.16. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.426.245.435	2.233.975.765
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	138.780.908
Cộng	2.546.245.435	2.492.756.673

A.5.17. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(11.011.092.561)	(11.438.134.216)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	(11.011.092.561)	(11.438.134.216)

A.5.18. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	(11.438.134.216)	(11.678.933.198)
Lỗ chưa thực hiện tính đầu kỳ	-	-
Lãi/(lỗ) đã thực hiện kỳ này	427.041.655	(390.310.603)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	(11.011.092.561)	(12.069.243.801)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-
Thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.19. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	857.992.385	4.199.568.695
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	836.882.969	44.245.632.634
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	836.882.969	44.245.632.634
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	1.694.875.354	48.445.201.329

A.5.20. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	570.480.448	548.981.030
Cộng	570.480.448	548.981.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.21. Phải trả Nhà đầu tư**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	1.694.875.354	48.445.201.329
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.694.875.354	48.445.201.329
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	836.882.969	44.245.632.634
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	836.882.969	44.245.632.634
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	1.428.472.833	4.748.549.725
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.428.472.833	4.748.549.725
- Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	857.992.385	4.199.568.695
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	570.480.448	548.981.030
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	3.960.231.156	97.439.383.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.5.22. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	31.922.963.512	33.328.145.092
1. Phải trả gốc margin	31.920.296.776	33.291.789.490
1.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	31.920.296.776	33.291.789.490
1.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi margin	2.666.736	36.355.602
2.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	2.666.736	36.355.602
2.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.743.106.293	12.879.095.331
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.740.000.080	12.851.300.080
1.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.740.000.080	12.851.300.080
1.2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.106.213	27.795.251
2.1. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.106.213	27.795.251
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	34.666.069.805	46.207.240.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện****B.5.1. Thu nhập****Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

STT	Các loại doanh thu khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		
1.1	Doanh thu ban đầu	2.364.457.995	1.360.134.851
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
1.3	Doanh thu thuần	2.364.457.995	1.360.134.851
2	Doanh thu lưu ký chứng khoán		
2.1	Doanh thu ban đầu	60.264.041	-
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
2.3	Doanh thu thuần	60.264.041	-
3	Doanh thu hoạt động tư vấn		
3.1	Doanh thu ban đầu	222.727.272	19.636.364
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3.3	Doanh thu thuần	222.727.272	19.636.364
4	Thu nhập từ các khoản cho vay và phải thu		
4.1	Doanh thu ban đầu	2.163.406.003	2.555.623.139
4.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
4.3	Doanh thu thuần	2.163.406.003	2.555.623.139
5	Thu nhập hoạt động khác		
5.1	Doanh thu ban đầu	320.555.023	164.142.646
5.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
5.3	Doanh thu thuần	320.555.023	164.142.646
	Cộng	5.131.410.334	4.099.537.000

B.5.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	68.903.884	22.027.183
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	68.903.884	22.027.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**B.5.3. Chi phí quản lý CTCK**

Loại chi phí quản lý CTCK	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.999.646.741	1.974.704.850
Chi phí văn phòng phẩm	8.006.449	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.066.631	77.981.487
Chi phí khấu hao TSCĐ	239.100.102	239.100.102
Thuế, phí lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	147.880.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.039.082	778.685.079
Chi phí khác	299.579.949	333.491.604
Cộng	3.246.438.954	3.554.843.372

B.5.4. Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu thanh lý CCDC	-	1.590.910
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	16.504.196	-
Thu nhập khác	29.660.000	-
Cộng	46.164.196	1.590.910

B.5.5. Thu nhập khác

Chi tiết chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí khác	-	2.540.804
Cộng	-	2.540.804

B.5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập CTCK của Các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

B.5.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	427.041.655	(390.310.603)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	427.041.655	(390.310.603)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.300.000	5.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	81	(74)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	81	(74)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**C. Những thông tin khác****C.5.1. Thông tin về các bên liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	657.152.596	788.025.789

Trong kỳ, Công ty không có phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan.

Cho đến cuối kỳ, không còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan.

C.5.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực môi giới chứng khoán.
- Lĩnh vực hoạt động giao dịch ký quỹ, tư vấn.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Hoạt động môi giới	Hoạt động giao dịch ký quỹ, tư vấn	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	2.364.457.995	2.386.133.275	495.887.144	5.246.478.414
Chi phí trực tiếp	782.910.384	790.087.421	-	1.572.997.805
Các chi phí phân bổ	1.463.089.702	1.476.502.027	206.847.225	3.246.438.954
Lợi nhuận trước thuế	118.457.909	119.543.827	189.039.919	427.041.655
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	118.457.909	119.543.827	189.039.919	427.041.655

(*) **Ghi chú:** Công ty không thực hiện theo đối giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền cũng như các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**C.5.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

C.5.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được phân loại lại theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Đơn vị tính: VND		
	31/12/2015 (Trước phân loại)	31/12/2015 (Sau phân loại)	Chênh lệch
Tiền	49.257.041.225	262.858.866	(48.994.182.359)
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
Phải thu khách hàng	64.572.788	-	(64.572.788)
Trả trước cho người bán	3.385.199.515	-	(3.385.199.515)
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	73.335.811.865	-	(73.335.811.865)
Các khoản phải thu khác	6.307.584.416	9.777.613.771	3.470.029.355
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.221.757.224)	-	6.221.757.224
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	84.829.840	-	(84.829.840)
Tài sản ngắn hạn khác	419.422.832	-	(419.422.832)
Vay và nợ ngắn hạn	13.540.981.085	-	(13.540.981.085)
Phải trả người bán	72.348.576	-	(72.348.576)
Người mua trả tiền trước	85.809.991	-	(85.809.991)
Phải trả người lao động	257.931.023	-	(257.931.023)
Chi phí phải trả	332.998.487	-	(332.998.487)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.475.260.125	-	(78.475.260.125)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	79.573.124	-	(79.573.124)
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản cho vay	-	46.143.089.570	46.143.089.570
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	104.961.412	104.961.412
Phải thu tiền mua chứng khoán của khách hàng	-	27.152.333.671	27.152.333.671
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	-	(6.221.757.224)	(6.221.757.224)
Tạm ứng	-	254.042.832	254.042.832
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký	-	165.380.000	165.380.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	31/12/2015 (Trước phân loại)	31/12/2015 (Sau phân loại)	Chênh lệch
cực dài hạn			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	13.540.981.085	13.540.981.085
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	79.573.124	79.573.124
Phải trả người bán ngắn hạn	-	72.348.576	72.348.576
Phải trả người lao động	-	257.931.023	257.931.023
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	50.701.919	50.701.919
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	332.998.487	332.998.487
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	-	2.912.833.197	2.912.833.197
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	4.199.568.695	4.199.568.695
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	44.245.632.634	44.245.632.634
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	-	548.981.030	548.981.030
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	48.445.201.329	48.445.201.329
Phải trả người bán chứng khoán tại ngày T	-	27.152.333.671	27.152.333.671
Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu trên Báo cáo thu nhập toàn diện	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (trước phân loại)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (sau phân loại)	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.099.537.000	-	(4.099.537.000)
Chi phí hoạt động kinh doanh	907.116.564	-	(907.116.564)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.971.911.963	-	(2.971.911.963)
Thu nhập khác	23.618.093	1.590.910	(22.027.183)
Chi phí khác	634.437.169	2.540.804	(631.896.365)
Doanh thu hoạt động	-	4.099.537.000	4.099.537.000
Chi phí hoạt động	-	956.081.520	956.081.520
Doanh thu hoạt động tài chính	-	22.027.183	22.027.183
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	-	3.554.843.372	3.554.843.372

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Ngọc Phương

Lê Thị Ngọc Phương

Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016